Phụ lục 02

UBND TỈNH ĐỒNG NAI **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05 /TB/STC-TCHCSN	*Đồng Nai, ngày 16 tháng 7 năm 2019*

THÔNG BÁO
Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018

Đơn vị được thông báo: Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai
Mã chương: 405

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2018 của Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai và biên bản xét duyệt/thẩm định) quyết toán ngày 15..../..7.../2019 giữa Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai và Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai;

Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018 (không bao gồm quyết toán vốn....) của Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: ..... đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: ..... đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: ..... đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC)

b) Quyết toán chi ngân sách:

*** Kinh phí tự chủ:**

b.1. Văn phòng UBND tỉnh:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	13.232.000.000 đồng
Trong đó:	
+ Dự toán giao đầu năm:	12.935.000.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	297.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	13.232.000.000 đồng

- Kinh phí quyết toán: 13.232.000.000 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:
+ Kinh phí được sử dụng: 0 đồng
+ Dự toán bị hủy: 0 đồng

b.2. Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 3.346.000.000 đồng

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 2.943.000.000 đồng
+ Dự toán điều chỉnh tăng trong năm: 403.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 3.121.835.962 đồng
- Kinh phí quyết toán: 3.121.835.962 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 224.164.038 đồng
+ Kinh phí được sử dụng: 224.164.038 đồng
+ Dự toán bị hủy: 0 đồng

b.3. Trung tâm Công báo:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 1.080.000.000 đồng

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 1.058.000.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm: 22.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.080.000.000 đồng
- Kinh phí quyết toán: 950.501.402 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 129.498.598 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 129.498.598 đồng
+ Kinh phí được sử dụng: 129.498.598 đồng
+ Dự toán bị hủy: 0 đồng

b.4. Trung tâm Tin học:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 1.137.000.000 đồng

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 1.137.000.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 925.956.003 đồng
- Kinh phí quyết toán: 925.956.003 đồng
- Kinh phí còn lại tại Kho bạc: 211.043.997 đồng

(KP giảm do chuyển sang nhiệm vụ chi không thường xuyên)

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 211.043.997 đồng
+ Kinh phí được sử dụng: 211.043.997 đồng
+ Dự toán bị hủy: 0 đồng

*** Kinh phí không tự chủ:**

b.1. Văn phòng UBND tỉnh:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 23.530.000.000 đồng
Trong đó:
+ Dự toán giao đầu năm: 20.480.000.000 đồng
+ Dự toán điều chuyển trong năm: 1.077.510.297 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm: 1.732.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 22.452.489.703 đồng
- Kinh phí quyết toán: 20.718.704.597 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 1.733.785.106 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 0 đồng
+ Kinh phí được sử dụng: 0 đồng
+ Dự toán bị hủy: 1.733.758.106 đồng

Một số hợp đồng có giá trị trên 200 triệu và thời gian thực hiện năm 2018-2019. Trong năm 2018 đã thực hiện cam kết chi và thanh toán nhiều đợt trong năm nhưng số cam kết chi còn lại không được phép chuyển sang năm sau sử dụng nên phải đề nghị hủy.

b.2. Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh:
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 7.624.000.000 đồng
Trong đó:
+ Dự toán giao đầu năm: 7.978.000.000 đồng
+ Dự toán điều chỉnh tăng trong năm: 49.000.000 đồng
+ Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: 403.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 7.078.719.965 đồng
- Kinh phí quyết toán: 7.078.719.965 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 0 đồng
+ Kinh phí được sử dụng: 0 đồng
+ Dự toán bị hủy: 545.280.035 đồng

b.3. Trung tâm Công báo:
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 1.077.510.297 đồng
Trong đó:
+ Dự toán giao đầu năm: 1.077.510.297 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm: 9.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.086.510.297 đồng
- Kinh phí quyết toán: 735.474.331 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 351.035.966 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 0 đồng
+ Kinh phí được sử dụng: 0 đồng
+ Dự toán bị hủy: 351.035.966 đồng

(DT hủy do số lượng công báo in giảm so với dự toán)

b.4. Trung tâm Tin học:
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 0 đồng

(DT chuyển từ nhiệm vụ chi thường xuyên sang)

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 0 đồng

+ Dự toán bổ sung trong năm: 9.000.000 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm: 9.000.000 đồng

- Kinh phí quyết toán: 9.000.000 đồng

- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 0 đồng

+ Kinh phí được sử dụng: 0 đồng

+ Dự toán bị hủy: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: ..... đồng

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: .... đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:..... đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

2. Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh:

- Số thu chưa phân phối kỳ trước chuyển sang: 0 đồng

- Tổng số thu được sử dụng: 5.162.133.156 đồng

Trong đó:

+ Thu từ Tổ chức chợ hoa tết Nguyên đán năm 2018: *1.624.840.000 đồng*

+ Thu từ cho thuê mặt bằng, hội trường và các dịch vụ liên quan: *3.537.293.156 đồng*

- Tổng số chi phí trong năm: 3.453.873.796 đồng

Trong đó:

+ Chi phí Tổ chức chợ hoa tết Nguyên đán năm 2018: 896.904.375 đồng

+ Chi phí từ các dịch vụ thuê mướn và các dịch vụ khác liên quan: 2.556.969.421 đồng

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.708.259.360 đồng

- Số phải nộp NSNN 334.361.472 đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương 534.978.355 đồng

- Trích lập quỹ: 838.919.533 đồng

+ Trích lập Quỹ phúc lợi 330.000.000 đồng

+ Quỹ bổ sung thu nhập 388.700.985 đồng

+ Quỹ khen thưởng 3.766.548 đồng

+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp(Nguồn DV 80tr + nguồn TLTS 36,452tr) 116.452.000 đồng

3. Trung tâm Tin học:

- Số thu chưa phân phối kỳ trước chuyển sang: 0 đồng

+ Tổng số thu trong năm: (dịch vụ tin học) 34.120.000 đồng

+ Tổng số chi trong năm: 23.416.680 đồng

+ Nộp thuế: 5.764.000 đồng

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 10.703.320 đồng

Trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

- Trích lập các Quỹ: 10.703.320 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC)

II. Nhận xét và kiến nghị: (Sở Tài chính)

1. Nhận xét: (Biên bản kèm theo)

2. Kiến nghị: (Biên bản kèm theo)

Nơi nhận:
Như trên;
Lưu VT, TCHCSN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH

Đặng Văn Tấn

Mẫu biểu 3a

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
1	**Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	1. Trung tâm Tin học	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**0**
	2. Trung tâm Công báo	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**0**
	3. Trung tâm NH & TCSK		*0*	*0*		*0*	**0**
2	**Thu trong năm**	**5.196.253.156**	**5.196.253.156**	**0**	**5.196.253.156**	**5.196.253.156**	**0**
	1. Trung tâm Tin học	***34.120.000***	***34.120.000***	**0**	***34.120.000***	***34.120.000***	**0**
	- Dịch vụ Tin học	34.120.000	34.120.000	**0**	34.120.000	34.120.000	**0**
	2. Trung tâm Công báo	***0***	***0***	**0**	***0***	***0***	**0**
	- Dịch vụ Công báo	0	0	**0**	0	0	**0**
	3. Trung tâm NH & TCSK	***5.162.133.156***	***5.162.133.156***	**0**	***5.162.133.156***	***5.162.133.156***	**0**
	- Dịch vụ kinh doanh	5.162.133.156	5.162.133.156	**0**	5.162.133.156	5.162.133.156	**0**
3	**Chi trong năm**	**3.471.626.476**	**3.471.626.476**	**0**	**3.477.290.476**	**3.477.290.476**	**0**
	1. Trung tâm Tin học	***17.752.680***	***17.752.680***	**0**	***23.416.680***	***23.416.680***	**0**
	- Dịch vụ kinh doanh	17.752.680	17.752.680	**0**	23.416.680	23.416.680	**0**
	2. Trung tâm Công báo	***0***	***0***	**0**	***0***	***0***	**0**
	- Dịch vụ kinh doanh	0	0	**0**	0	0	**0**
	3. Trung tâm NH & TCSK	***3.453.873.796***	***3.453.873.796***	**0**	***3.453.873.796***	***3.453.873.796***	**0**
	- Dịch vụ kinh doanh	3.453.873.796	3.453.873.796	**0**	3.453.873.796	3.453.873.796	**0**
4	**Chênh lệch thu lớn hơn chi (1+2-3)(*)**	**1.724.626.680**	**1.724.626.680**	**0**	**1.724.626.680**	**1.724.626.680**	**0**
	1. Trung tâm Tin học	***16.367.320***	***16.367.320***	**0**	***10.703.320***	***10.703.320***	**0**
	2. Trung tâm Công báo	***0***	***0***	**0**	***0***	***0***	**0**
	3. Trung tâm NH & TCSK	***1.708.259.360***	***1.708.259.360***	**0**	***1.708.259.360***	***1.708.259.360***	**0**
5	**Nộp ngân sách nhà nước**	**340.025.472**	**340.025.472**	**0**	**340.025.472**	**340.025.472**	**0**
	1. Trung tâm Tin học	***5.664.000***	***5.664.000***	**0**	***5.664.000***	***5.664.000***	**0**
	- Thuế TNDN	*3.282.000*	*3.282.000*	***0***	*3.282.000*	*3.282.000*	***0***

	- Thuế GTGT	*2.382.000*	*2.382.000*	*0*	*2.382.000*	*2.382.000*	*0*
	2. Trung tâm Công báo			**0**			**0**
	3. Trung tâm NH & TCSK	***334.361.472***	***334.361.472***	**0**	***334.361.472***	***334.361.472***	**0**
	- Thuế TNDN	*334.361.472*	*334.361.472*	*0*	*334.361.472*	*334.361.472*	*0*
6	**Nộp cấp trên**			**0**			**0**
7	**Bổ sung nguồn kinh phí**	**545.681.675**	**545.681.675**	**0**	**545.681.675**	**545.681.675**	**0**
	1. Trung tâm Tin học	***10.703.320***	***10.703.320***		***10.703.320***	***10.703.320***	
	- Bổ sung nguồn trích lập quỹ	*10.703.320*	*10.703.320*	*0*	*10.703.320*	*10.703.320*	**0**
	- Nộp cải cách tiền lương (40% LNST)	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**0**
	1. Trung tâm Công Báo	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	2. Trung tâm NH & TCSK	***534.978.355***	***534.978.355***	**0**	***534.978.355***	***534.978.355***	**0**
	- Bổ sung nguồn trích lập quỹ		*0*	0	*0*	*0*	0
	- Nộp cải cách tiền lương (40% LNST)	*534.978.355*	*534.978.355*	0	*534.978.355*	*534.978.355*	0
	- Chi thu nhập tăng thêm		*0*	0	*0*	*0*	0
8	**Trích lập quỹ**	**838.919.533**	**838.919.533**	**0**	**838.919.533**	**838.919.533**	**0**
	1. Trung tâm Tin học	***0***	***0***	**0**	***0***	***0***	**0**
	2. Trung tâm Công báo	***0***	***0***	**0**	***0***	***0***	**0**
	3. Trung tâm NH & TCSK	***838.919.533***	***838.919.533***	***0***	***838.919.533***	***838.919.533***	**0**
	- Quỹ bổ sung thu nhập	*388.700.985*	*388.700.985*		*388.700.985*	*388.700.985*	
	- Quỹ phúc lợi	*330.000.000*	*330.000.000*		*330.000.000*	*330.000.000*	
	- Quỹ khen thưởng	*3.766.548*	*3.766.548*		*3.766.548*	*3.766.548*	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp(Nguồn DV 80tr + nguồn TLTS 36,452tr)	*116.452.000*	*116.452.000*		*116.452.000*	*116.452.000*	
9	**Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (9=4-5-6-7-8)(*)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

(*) Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong hoặc đơn (…)

Mẫu biểu 3b

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT HOẶC THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Đơn vị: đồng

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Tổng loại 340 (Văn phòng)			Loại 340 (Văn phòng)					
								Khoản 341 (Tự chủ)			Khoản 341 (Không tự chủ)		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
1	**I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**1. Nguồn ngân sách nhà nước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3	a) Ngân sách trong nước	0	0	0	0								
	Trung tâm Tin học	0	0										
	Trung tâm Hội nghị và TCSK	0	0										
4	Kinh phí đã nhận												
5	Dự toán kinh phí còn dư ở Kho bạc												
6	b) Viện trợ	0	0	0	0								
7	c) Vay nợ	0	0	0	0								
8	**2. Nguồn phí, lệ phí để lại**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
9	**3. Nguồn khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung tâm Tin học	0	0										
10	**II. Dự toán được giao trong năm**	**51.375.017.888**	**51.375.017.888**	**0**	**35.684.489.703**	**35.684.489.703**	**0**	**13.232.000.000**	**13.232.000.000**	**0**	**22.452.489.703**	**22.452.489.703**	**0**
11	**1. Nguồn ngân sách nhà nước**	**1.408.017.888**	**1.408.017.888**	**0**	**35.684.489.703**	**35.684.489.703**	**0**	**13.232.000.000**	**13.232.000.000**	**0**	**22.452.489.703**	**22.452.489.703**	**0**
12	a) Ngân sách trong nước	49.967.000.000	49.967.000.000	0	35.684.489.703	35.684.489.703	0	13.232.000.000	13.232.000.000	0	22.452.489.703	22.452.489.703	0
	Văn phòng UBND tỉnh	35.684.489.703	35.684.489.703		35.684.489.703	35.684.489.703		13.232.000.000	13.232.000.000		22.452.489.703	22.452.489.703	
	Trung tâm Tin học	1.146.000.000	1.146.000.000		0	0							
	Trung tâm Công báo	2.166.510.297	2.166.510.297		0	0							
	Trung tâm Hội nghị và TCSK	10.970.000.000	10.970.000.000		0	0							
13	b) Viện trợ	0	0		0	0							
14	c) Vay nợ	0	0		0	0							
15	**2. Nguồn phí được khấu trừ, để lại**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
16	**3. Nguồn khác**	**1.408.017.888**	**1.408.017.888**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung tâm Tin học	34.120.000	68.240.000										
	Trung tâm Hội nghị và TCSK	1.373.897.888	1.373.897.888										
17	**III.Tổng số được sử dụng trong năm**	**50.229.017.888**	**50.229.017.888**	**0**	**35.684.489.703**	**35.684.489.703**	**0**	**13.232.000.000**	**13.232.000.000**	**0**	**22.452.489.703**	**22.452.489.703**	**0**
18	**1. Nguồn ngân sách nhà nước**	**48.821.000.000**	**48.821.000.000**	**0**	**35.684.489.703**	**35.684.489.703**	**0**	**13.232.000.000**	**13.232.000.000**	**0**	**22.452.489.703**	**22.452.489.703**	**0**
19	a) Ngân sách trong nước (3+12)	49.967.000.000	49.967.000.000	0	35.684.489.703	35.684.489.703	0	13.232.000.000	13.232.000.000	0	22.452.489.703	22.452.489.703	0
	Văn phòng UBND tỉnh	35.684.489.703	35.684.489.703		35.684.489.703	35.684.489.703		13.232.000.000	13.232.000.000		22.452.489.703	22.452.489.703	
	Trung tâm Tin học	1.146.000.000	1.146.000.000										
	Trung tâm Công báo	2.166.510.297	2.166.510.297										
	Trung tâm Hội nghị và TCSK	10.970.000.000	10.970.000.000										
20	b) Viện trợ (6+13)	0	0	0	**0**	**0**	0						
21	c) Vay nợ (7+14)	0	0	0	**0**	**0**	0						
22	**2. Nguồn phí, lệ phí để lại (8+15)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
23	***3. Nguồn khác (9+16)***	**1.408.017.888**	**1.408.017.888**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung tâm Tin học	34.120.000	34.120.000										

	Trung tâm Hội nghị và TCSK	1.373.897.888	1.373.897.888										
24	**IV. Kinh phí thực nhận trong năm**	**48.125.766.357**	**48.125.766.357**	**0**	**33.950.704.597**	**33.950.704.597**	**0**	**13.232.000.000**	**13.232.000.000**	**0**	**20.718.704.597**	**20.718.704.597**	**0**
25	**1. Nguồn ngân sách nhà nước**	**47.252.726.824**	**47.252.726.824**	**0**	**33.950.704.597**	**33.950.704.597**	**0**	**13.232.000.000**	**13.232.000.000**	**0**	**20.718.704.597**	**20.718.704.597**	**0**
26	a) Ngân sách trong nước	47.252.726.824	47.252.726.824	0	33.950.704.597	33.950.704.597	0	13.232.000.000	13.232.000.000	0	20.718.704.597	20.718.704.597	0
	Văn phòng UBND tỉnh	33.950.704.597	33.950.704.597		33.950.704.597	33.950.704.597		13.232.000.000	13.232.000.000		20.718.704.597	20.718.704.597	
	Trung tâm Tin học	934.956.003	934.956.003										
	Trung tâm Công báo	2.166.510.297	2.166.510.297										
	Trung tâm Hội nghị và TCSK	10.200.555.927	10.200.555.927										
27	b) Viện trợ	0	0										
28	c) Vay nợ	0	0										
29	**2. Nguồn phí, lệ phí để lại**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
30	**3. Nguồn khác**	**873.039.533**	**873.039.533**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung tâm Tin học	34.120.000	34.120.000										
	Trung tâm Công báo	6.914.257	6.914.257										
	Trung tâm Hội nghị và TCSK	838.919.533	838.919.533										
31	**V. Kinh phí quyết toán**	**37.433.972.545**	**37.433.972.545**	**0**	**33.950.704.597**	**33.950.704.597**	**0**	**13.232.000.000**	**13.232.000.000**	**0**	**20.718.704.597**	**20.718.704.597**	**0**
32	**1. Nguồn ngân sách nhà nước**	**36.571.636.333**	**36.571.636.333**	**0**	**33.950.704.597**	**33.950.704.597**	**0**	**13.232.000.000**	**13.232.000.000**	**0**	**20.718.704.597**	**20.718.704.597**	**0**
33	a) Ngân sách trong nước	46.772.192.260	46.772.192.260	0	33.950.704.597	33.950.704.597	0	13.232.000.000	13.232.000.000	0	20.718.704.597	20.718.704.597	0
	Văn phòng UBND tỉnh	33.950.704.597	33.950.704.597		33.950.704.597	33.950.704.597		13.232.000.000	13.232.000.000		20.718.704.597	20.718.704.597	
	Trung tâm Tin học	934.956.003	934.956.003										
	Trung tâm Công báo	1.685.975.733	1.685.975.733										
	Trung tâm Hội nghị và TCSK	10.200.555.927	10.200.555.927										
34	b) Viện trợ	0	0										
35	c) Vay nợ	0	0										
36	**2. Nguồn phí, lệ phí để lại**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
37	**3. Nguồn khác**	**862.336.213**	**862.336.213**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**
	Trung tâm Tin học	23.416.680	23.416.680										
	Trung tâm Công báo	0	0										
	Trung tâm Hội nghị và TCSK	838.919.533	838.919.533										
38	**VI. Kinh phí giảm trong năm (39+46+53)**	**2.680.101.107**	**2.680.101.107**	**0**	**1.733.785.106**	**1.733.785.106**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.733.785.106**	**1.733.785.106**	**0**
39	**1. Đã nộp NSNN**	**50.000.000**	**50.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
40	a) Nguồn ngân sách trong nước	0	0	0	0	0	0						
	Trung tâm Tin học												
	Trung tâm Hội nghị và TCSK												
41	Ngân sách trong nước												
42	Viện trợ	0	0	0	0	0	0						
43	Vay nợ	0	0	0	0	0	0						
44	b) Nguồn phí, lệ phí để lại	0	0	0	0	0	0						
45	c) Nguồn khác	50.000.000	50.000.000	0	0	0	0						
	Trung tâm Hội nghị và TCSK	50.000.000	50.000.000										
46	**2. Còn phải nộp NSNN**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
47	a) Nguồn ngân sách trong nước	0	0	0	0	0	0						
48	Ngân sách trong nước (4+26-33-41-59)		0	0		0	0			0			0
49	Viện trợ (6+27-34-42-61)	0	0	0	0	0	0						
50	Vay nợ (7+28-35-43-62)	0	0	0	0	0	0						
51	b) Nguồn phí, lệ phí để lại (8+29-36-44-63)	0	0	0	0	0	0						
52	c) Nguồn khác (9+30-37-45-64)	0	0	0	0	0	0						
53	**3. Dự toán bị hủy**	**2.630.101.107**	**2.630.101.107**	**0**	**1.733.785.106**	**1.733.785.106**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.733.785.106**	**1.733.785.106**	**0**
54	a) Nguồn ngân sách nhà nước	2.630.101.107	2.630.101.107	0	1.733.785.106	1.733.785.106	0		0	0	1.733.785.106	1.733.785.106	0
	Văn phòng UBND tỉnh	1.733.785.106	1.733.785.106		1.733.785.106	1.733.785.106			0		1.733.785.106	1.733.785.106	
	Trung tâm Tin học	0	0									0	

	Trung tâm Công báo	351.035.966	351.035.966										
	Trung tâm Hội nghị và TCSK	545.280.035	545.280.035										
55	Ngân sách trong nước (5+12-26-60)	0	0	0	0	0	0						
56	**VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**1.049.684.988**	**1.049.684.988**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
57	**1. Nguồn ngân sách nhà nước**	**564.706.633**	**564.706.633**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
58	a) Ngân sách trong nước	564.706.633	564.706.633	0	0	0	0						
59	Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0						
60	Dự toán kinh phí còn dư ở Kho bạc	564.706.633	564.706.633	0	0	0	0						
61	Trung tâm Tin học	211.043.997	211.043.997	0	0	0	0						
62	Trung tâm Công báo	129.498.598	129.498.598										
63	Trung tâm Hội nghị và TCSK	224.164.038	224.164.038	0	0	0	0						
64	b) Phí, lệ phí để lại	0	0	0	0	0	0						
65	c) Viện trợ	0	0	0	0	0	0						
66	d) Vay nợ	0	0	0	0	0	0						
67	**2. Nguồn phí được khấu trừ, để lại**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
68	**3. Nguồn khác**	**484.978.355**	**484.978.355**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
69	Trung tâm Hội nghị và TCSK	484.978.355	484.978.355										

Tổng loại 400 (Trung tâm Tin học)			Loại 400 (Trung tâm Tin học)					
			Khoản 428 (Tự chủ)			Khoản 428 (Không tự chủ)		
Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch
13	14	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	0					0	0	
1.180.120.000	**1.180.120.000**	**0**	**1.137.000.000**	**1.137.000.000**	**0**	**43.120.000**	**43.120.000**	**0**
1.146.000.000	**1.146.000.000**	**0**	**1.137.000.000**	**1.137.000.000**	**0**	**9.000.000**	**9.000.000**	**0**
1.146.000.000	1.146.000.000	0	1.137.000.000	1.137.000.000	0	9.000.000	9.000.000	0
0	0							
1.146.000.000	1.146.000.000		1.137.000.000	1.137.000.000		9.000.000	9.000.000	
0	0							
0	0							
0	0							
0	0							
0	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

34.120.000	**34.120.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**34.120.000**	**34.120.000**	**0**
34.120.000	34.120.000					34.120.000	34.120.000	
1.180.120.000	**1.180.120.000**	**0**	**1.137.000.000**	**1.137.000.000**	**0**	**43.120.000**	**43.120.000**	**0**
	0	**0**	**1.137.000.000**	**1.137.000.000**	**0**	**9.000.000**	**9.000.000**	**0**
1.146.000.000	1.146.000.000	0	1.137.000.000	1.137.000.000	0	9.000.000	9.000.000	0
1.146.000.000	1.146.000.000		1.137.000.000	1.137.000.000		9.000.000	9.000.000	
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
34.120.000	**34.120.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**34.120.000**	**34.120.000**	**0**
34.120.000	34.120.000					34.120.000	34.120.000	
969.076.003	**969.076.003**	**0**	**925.956.003**	**925.956.003**	**0**	**43.120.000**	**43.120.000**	**0**
934.956.003	**934.956.003**	**0**	**925.956.003**	**925.956.003**	**0**	**9.000.000**	**9.000.000**	**0**
934.956.003	**934.956.003**	0	925.956.003	925.956.003	0	9.000.000	9.000.000	0
934.956.003	934.956.003		925.956.003	925.956.003		9.000.000	9.000.000	
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
34.120.000	**34.120.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**34.120.000**	**34.120.000**	**0**
34.120.000	34.120.000					34.120.000	34.120.000	
958.372.683	**958.372.683**	**0**	**925.956.003**	**925.956.003**	**0**	**32.416.680**	**32.416.680**	**0**
934.956.003	**934.956.003**	**0**	**925.956.003**	**925.956.003**	**0**	**9.000.000**	**9.000.000**	**0**
934.956.003	**934.956.003**	0	925.956.003	925.956.003	0	9.000.000	9.000.000	0
934.956.003	934.956.003		925.956.003	925.956.003		9.000.000	9.000.000	

0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
23.416.680	**23.416.680**	**0**	**0**	**0**	**0**	**23.416.680**	**23.416.680**	**0**
23.416.680	23.416.680					23.416.680	23.416.680	
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	0							
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	0					0	0	
211.043.997	**211.043.997**	**0**	**211.043.997**	**211.043.997**	**0**	**0**	**0**	**0**

211.043.997	**211.043.997**	**0**	**211.043.997**	**211.043.997**			**0**	**0**
211.043.997	**211.043.997**		211.043.997	211.043.997				
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**

Tổng loại 430 (Trung tâm Công báo)			Loại 430 (Trung tâm Công Báo)					
			Khoản 459 (Tự chủ)			Khoản 459 (Không tự chủ)		
Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch
22	23	24=23-22	25	26	27=26-25	28	29	30=29-28
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.166.510.297	**2.166.510.297**	**0**	**1.080.000.000**	**1.080.000.000**	**0**	**1.086.510.297**	**1.086.510.297**	**0**
2.166.510.297	**2.166.510.297**	**0**	**1.080.000.000**	**1.080.000.000**	**0**	**1.086.510.297**	**1.086.510.297**	**0**
2.166.510.297	2.166.510.297	0	1.080.000.000	1.080.000.000	0	1.086.510.297	1.086.510.297	0
2.166.510.297	2.166.510.297		1.080.000.000	1.080.000.000		1.086.510.297	1.086.510.297	
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.166.510.297	**2.166.510.297**	**0**	**1.080.000.000**	**1.080.000.000**	**0**	**1.086.510.297**	**1.086.510.297**	**0**
2.166.510.297	**2.166.510.297**	**0**	**1.080.000.000**	**1.080.000.000**	**0**	**1.086.510.297**	**1.086.510.297**	**0**
2.166.510.297	**2.166.510.297**	0	1.080.000.000	1.080.000.000	0	1.086.510.297	1.086.510.297	0
2.166.510.297	2.166.510.297		1.080.000.000	1.080.000.000		1.086.510.297	1.086.510.297	
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.166.510.297	**2.166.510.297**	**0**	**1.080.000.000**	**1.080.000.000**		**1.086.510.297**	**1.086.510.297**	**0**
2.166.510.297	**2.166.510.297**	**0**	**1.080.000.000**	**1.080.000.000**		**1.086.510.297**	**1.086.510.297**	**0**
2.166.510.297	**2.166.510.297**	0	1.080.000.000	1.080.000.000		1.086.510.297	1.086.510.297	0
2.166.510.297	2.166.510.297		1.080.000.000	1.080.000.000		1.086.510.297	1.086.510.297	
0	**0**							
0	**0**							
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
6.914.257	6.914.257		0	0				
1.685.975.733	**1.685.975.733**	**0**	**950.501.402**	**950.501.402**	**0**	**735.474.331**	**735.474.331**	0
1.685.975.733	**1.685.975.733**	**0**	**950.501.402**	**950.501.402**	**0**	**735.474.331**	**735.474.331**	0
1.685.975.733	**1.685.975.733**		950.501.402	950.501.402	0	735.474.331	735.474.331	0

1.685.975.733	1.685.975.733		950.501.402	950.501.402		735.474.331	735.474.331	
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
		0			**0**	**0**	**0**	**0**
351.035.966	**351.035.966**	**0**	**0**	**0**	**0**	**351.035.966**	**351.035.966**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
351.035.966	**351.035.966**	**0**	**0**	**0**	**0**	**351.035.966**	**351.035.966**	**0**
351.035.966	351.035.966		0	0		351.035.966	351.035.966	
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

129.498.598	**129.498.598**	**0**	**129.498.598**	**129.498.598**	**0**	**0**	**0**	**0**
			129.498.598	129.498.598				
129.498.598	129.498.598		129.498.598	129.498.598				
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Tổng loại 160 (Trung tâm HN&TCSK)			Loại 160 (Trung tâm HN&TCSK)						Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
			Khoản 161 (Tự chủ)			Khoản 161 (Không tự chủ)			
Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	
31	32	33=31-30	34	35	36=35-34	37	38	39=38-37	40
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	
0	0			0			0		
0	**0**	**0**							
0	**0**	**0**							
12.343.897.888	**12.343.897.888**	**0**	**3.346.000.000**	**3.346.000.000**	**0**	**8.997.897.888**	**8.997.897.888**	**0**	
10.970.000.000	**10.970.000.000**	**0**	**3.346.000.000**	**3.346.000.000**	**0**	**7.624.000.000**	**7.624.000.000**	**0**	
10.970.000.000	10.970.000.000	0	3.346.000.000	3.346.000.000	0	7.624.000.000	7.624.000.000	0	
10.970.000.000	10.970.000.000		3.346.000.000	3.346.000.000		7.624.000.000	7.624.000.000		
0	**0**	**0**							

1.373.897.888	**1.373.897.888**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.373.897.888**	**1.373.897.888**	**0**	
1.373.897.888	1.373.897.888					1.373.897.888	1.373.897.888		
12.343.897.888	**12.343.897.888**	**0**	**3.346.000.000**	**3.346.000.000**	**0**	**8.997.897.888**	**8.997.897.888**	**0**	
10.970.000.000	**10.970.000.000**	**0**	**3.346.000.000**	**3.346.000.000**	**0**	**7.624.000.000**	**7.624.000.000**	**0**	
10.970.000.000	10.970.000.000	0	3.346.000.000	3.346.000.000	0	7.624.000.000	7.624.000.000	0	
10.970.000.000	10.970.000.000		3.346.000.000	3.346.000.000		7.624.000.000	7.624.000.000		
0	**0**	**0**							
1.373.897.888	**1.373.897.888**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.373.897.888**	**1.373.897.888**	**0**	
1.373.897.888	1.373.897.888					1.373.897.888	1.373.897.888		
11.039.475.460	**11.039.475.460**	**0**	**3.121.835.962**	**3.121.835.962**	**0**	**7.917.639.498**	**7.917.639.498**	**0**	
10.200.555.927	**10.200.555.927**	**0**	**3.121.835.962**	**3.121.835.962**	**0**	**7.078.719.965**	**7.078.719.965**	**0**	
10.200.555.927	10.200.555.927	0	3.121.835.962	3.121.835.962	0	7.078.719.965	7.078.719.965	0	
10.200.555.927	10.200.555.927		3.121.835.962	3.121.835.962		7.078.719.965	7.078.719.965		
0	**0**	**0**							
838.919.533	**838.919.533**	**0**	**0**	**0**	**0**	**838.919.533**	**838.919.533**	**0**	
838.919.533	838.919.533					838.919.533	838.919.533		
838.919.533	**838.919.533**	**0**	**0**	**0**	**0**	**838.919.533**	**838.919.533**	**0**	
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
0	0	0		0	0		0	0	

10.200.555.927	10.200.555.927		3.121.835.962	3.121.835.962		7.078.719.965	7.078.719.965		
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
838.919.533	**838.919.533**	**0**	**0**	**0**	**0**	**838.919.533**	**838.919.533**	**0**	
838.919.533	838.919.533					838.919.533	838.919.533		
595.280.035	**595.280.035**	**0**		**0**	**0**	**595.280.035**	**595.280.035**	**0**	
50.000.000	**50.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**50.000.000**	**50.000.000**	**0**	
0	0	0				0	0	0	
	0						0		
50.000.000	50.000.000	0	0	0	0	50.000.000	50.000.000	0	
50.000.000	50.000.000					50.000.000	50.000.000		
0	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
545.280.035	**545.280.035**	**0**	**0**	**0**	**0**	**545.280.035**	**545.280.035**	**0**	
545.280.035	545.280.035			0		545.280.035	545.280.035		
709.142.393	**709.142.393**	**0**	**224.164.038**	**224.164.038**	**0**	**484.978.355**	**484.978.355**	**0**	

224.164.038	**224.164.038**	**0**	**224.164.038**	**224.164.038**	**0**	**0**	**0**	**0**	
224.164.038	224.164.038		224.164.038	224.164.038					
			224.164.038	224.164.038					
224.164.038	224.164.038		224.164.038	224.164.038					
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
484.978.355	**484.978.355**	**0**	**0**	**0**	**0**	**484.978.355**	**484.978.355**	**0**	
484.978.355	484.978.355					484.978.355	484.978.355		

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách trong nước (Văn phòng)									
								Loại 340 Khoản 341 (13)+(14)			Loại 340 K 341 (12)				Loại 341 K 341 (15)		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL		Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9		7	8	9
340	**341**			**Tổng cộng**	**47.303.998.473**	**47.303.998.473**	**0**	**13.232.000.000**	**13.232.000.000**	**0**	**20.545.144.597**	**20.545.144.597**	**0**	**0**	**173.560.000**	**173.560.000**	**0**
		1050		**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**3.282.000**	**3.282.000**											
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.282.000	3.282.000											
		1700		**Thuế giá trị gia tăng**	**2.382.000**	**2.382.000**											
			1701	Thuế giá trị gia tăng	2.382.000	2.382.000											
		1800		**Thuế môn bài**	**1.000.000**	**1.000.000**	**0**										
			1804	Bậc 4	1.000.000	1.000.000	0										
		6000		**Tiền lương**	**5.596.039.445**	**5.596.039.445**	**0**	**4.022.325.676**	**4.022.325.676**		**0**	**0**			**0**	**0**	
			6001	Lương ngạch bậc theo ngạch bậc	5.299.039.445	5.299.039.445	0	3.725.325.676	3.725.325.676			0				0	
			6001	KP thực hiện cải cách tiền lương	297.000.000	297.000.000		297.000.000	297.000.000								
		6050		**Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ**	**1.541.034.381**	**1.541.034.381**	**0**	**949.663.001**	**949.663.001**		**25.506.000**	**25.506.000**			**0**	**0**	
			6051	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ	1.487.377.520	1.487.377.520	0	921.512.140	921.512.140			0				0	
			6099	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ khác	53.656.861	53.656.861	0	28.150.861	28.150.861		25.506.000	25.506.000				0	
		6100		**Phụ cấp lương**	**2.727.396.164**	**2.727.396.164**	**0**	**2.412.085.203**	**2.412.085.203**		**133.027.501**	**133.027.501**			**0**	**0**	
			6101	Phụ cấp chức vụ	345.794.760	345.794.760	0	262.189.375	262.189.375			0				0	
			6105	Phụ cấp thêm giờ	358.639.555	358.639.555	0	292.942.900	292.942.900			0				0	
			6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	7.653.000	7.653.000	0	7.653.000	7.653.000			0				0	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.295.000	19.295.000	0	10.325.000	10.325.000			0				0	
			6114	Phụ cấp trực	133.600.000	133.600.000	0	132.200.000	132.200.000			0				0	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	77.794.308	77.794.308	0	69.222.888	69.222.888			0				0	
			6123	Phụ cấp cơ sở Đảng	4.680.000	4.680.000	0										
			6124	Phụ cấp công vụ	1.380.643.640	1.380.643.640	0	1.380.643.640	1.380.643.640			0				0	
			6149	Phụ cấp khác	399.295.901	399.295.901	0	256.908.400	256.908.400		133.027.501	133.027.501				0	
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**													
			6156	Hỗ trợ các đối tượng chính sách đóng học phí													
			6157	Hỗ trợ các đối tượng chính sách chi phí học tập													
		6200		**Tiền thưởng**	**102.440.000**	**102.440.000**	**0**	**74.230.000**	**74.230.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	102.440.000	102.440.000	0	74.230.000	74.230.000								
			6203	Các chi phí khác liên quan đến công tác khen thưởng	0	0	0		0								
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**8.702.000**	**8.702.000**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**			**0**	**0**	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách trong nước (Văn phòng)									
								Loại 340 Khoản 341 (13)+(14)			Loại 340 K 341 (12)				Loại 341 K 341 (15)		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL		Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9		7	8	9
		6300		**Các khoản đóng góp**	**2.072.015.153**	**2.072.015.153**	**0**	**1.376.223.499**	**1.376.223.499**		**5.993.910**	**5.993.910**			**0**	**0**	
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.584.376.069	1.584.376.069	0	1.061.496.898	1.061.496.898		4.463.550	4.463.550				0	
			6302	Bảo hiểm y tế	267.581.623	267.581.623	0	181.924.096	181.924.096		765.180	765.180				0	
			6303	Kinh phí công đoàn	173.370.495	173.370.495	0	121.176.205	121.176.205		510.120	510.120				0	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	46.686.966	46.686.966	0	11.626.300	11.626.300		255.060	255.060				0	
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**3.708.099.172**	**3.708.099.172**	**0**	**2.720.314.878**	**2.720.314.878**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6404	Chi chênh lệch TN so với lương	3.570.099.172	3.570.099.172	0	2.634.314.878	2.634.314.878			0				0	
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	138.000.000	138.000.000	0	86.000.000	86.000.000								
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**4.126.219.982**	**4.126.219.982**	**0**	**285.203.720**	**285.203.720**		**3.438.024.693**	**3.438.024.693**			**0**	**0**	
			6501	Thanh toán tiền điện	2.530.971.415	2.530.971.415	0	150.266.000	150.266.000		2.138.485.283	2.138.485.283				0	
			6502	Thanh toán tiền nước	131.002.817	131.002.817	0	49.500.000	49.500.000		67.441.200	67.441.200				0	
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	1.303.684.550	1.303.684.550	0	85.437.720	85.437.720		1.116.969.210	1.116.969.210				0	
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	160.561.200	160.561.200	0		0		115.129.000	115.129.000				0	
		6550		**Vật tư văn phòng**	**1.507.000.010**	**1.507.000.010**	**0**	**278.610.500**	**278.610.500**		**1.064.483.410**	**1.064.483.410**			**0**	**0**	
			6551	Văn phòng phẩm	841.457.510	841.457.510	0	64.671.300	64.671.300		665.937.410	665.937.410				0	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	194.222.300	194.222.300	0	11.800.000	11.800.000		166.385.000	166.385.000				0	
			6553	Khoán văn phòng phẩm	196.950.000	196.950.000	0	181.050.000	181.050.000			0				0	
			6599	Vật tư văn phòng khác	274.370.200	274.370.200	0	21.089.200	21.089.200		232.161.000	232.161.000				0	
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**1.657.811.924**	**1.657.811.924**	**0**	**102.886.523**	**102.886.523**	**0**	**1.376.143.387**	**1.376.143.387**			**0**	**0**	
			6601	Cước điện thoại trong nước	205.846.985	205.846.985	0	40.836.523	40.836.523		135.353.671	135.353.671				0	
			6603	Cước phí bưu chính	1.085.533.019	1.085.533.019	0		0		982.612.696	982.612.696				0	
			6605	Thuê bao kênh, cáp truyền hình				350.000	350.000		203.356.920	203.356.920					
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	54.820.100	54.820.100	0		0		54.820.100	54.820.100				0	
			6618	Khoán điện thoại	96.450.000	96.450.000	0	61.700.000	61.700.000			0				0	
		6650		**Hội nghị**	**429.957.000**	**429.957.000**	**0**	**2.450.000**	**2.450.000**		**427.507.000**	**427.507.000**			**0**	**0**	
			6651	In mua tài liệu	30.037.000	30.037.000	0		0		30.037.000	30.037.000				0	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	14.540.000	14.540.000	0		0		14.540.000	14.540.000				0	
			6654	Tiền thuê phòng nghỉ	4.200.000	4.200.000	0		0		4.200.000	4.200.000				0	
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	33.330.000	33.330.000					33.330.000	33.330.000					
			6658	Chi bù tiền ăn	4.800.000	4.800.000	0		0		4.800.000	4.800.000				0	
			6699	Chi phí khác	343.050.000	343.050.000	0	2.450.000	2.450.000		340.600.000	340.600.000				0	
		6700		**Công tác phí**	**522.202.000**	**522.202.000**	**0**	**74.871.000**	**74.871.000**		**351.931.000**	**351.931.000**			**0**	**0**	
			6701	Vé máy bay, tàu xe	378.243.000	378.243.000	0	37.202.000	37.202.000		332.661.000	332.661.000				0	
			6702	Phụ cấp công tác phí	44.274.000	44.274.000	0	30.084.000	30.084.000		4.070.000	4.070.000				0	
			6703	Tiền thuê phòng nghỉ	23.665.000	23.665.000	0	7.585.000	7.585.000		14.280.000	14.280.000				0	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách trong nước (Văn phòng)									
								Loại 340 Khoản 341 (13)+(14)			Loại 340 K 341 (12)				Loại 341 K 341 (15)		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL		Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9		7	8	9
			6704	Khoán công tác phí	75.100.000	75.100.000	0										
			6749	Công tác phí khác	920.000	920.000	0		0		920.000	920.000				0	
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**4.280.182.889**	**4.280.182.889**	**0**	**5.600.000**	**5.600.000**		**4.133.793.389**	**4.133.793.389**			**73.560.000**	**73.560.000**	
			6752	Thuê nhà, thuê đất	608.861.000	608.861.000	0		0		608.861.000	608.861.000				0	
			6754	Thuê thiết bị các loại	189.240.058	189.240.058	0		0		115.680.058	115.680.058			73.560.000	73.560.000	
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước							22.886.716	22.886.716					
			6757	Thuê lao động trong nước	10.200.000	10.200.000	0		0		10.200.000	10.200.000				0	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	24.200.000	24.200.000	0	5.600.000	5.600.000		15.000.000	15.000.000				0	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.424.795.115	3.424.795.115	0		0		3.361.165.615	3.361.165.615				0	
		6850		**Chi đoàn vào**	**13.800.000**	**13.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.800.000**	**13.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6899	Chi khác	13.800.000	13.800.000	0				13.800.000	13.800.000					
		6900		**Sửa chữa TSCĐ phục vụ c.tác c.môn**	**10.696.043.706**	**10.696.043.706**	**0**	**28.672.000**	**28.672.000**		**4.093.334.574**	**4.093.334.574**			**0**	**0**	
			6901	Mô tô	54.960.000	54.960.000	0	11.150.000	11.150.000		43.810.000	43.810.000				0	
			6902	Ô tô con, ô tô tải	237.523.408	237.523.408	0		0		237.523.408	237.523.408				0	
			6903	Ô tô chuyên dùng							33.779.210	33.779.210					
			6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	495.328.494	495.328.494	0	2.827.000	2.827.000		232.179.894	232.179.894					
			6906	Điều hòa nhiệt độ	0	0	0		0			0				0	
			6907	Nhà cửa	75.999.500	75.999.500	0										
			6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	0	0	0		0			0				0	
			6912	Thiết bị tin học	629.184.000	629.184.000	0	5.706.000	5.706.000		97.433.000	97.433.000				0	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	120.715.000	120.715.000	0	605.000	605.000		46.920.000	46.920.000				0	
			6915	Máy phát điện	0	0	0		0			0				0	
			6916	Máy bơm nước	0	0	0		0			0				0	
			6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	0	0	0										
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	4.710.989.032	4.710.989.032	0										
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	25.700.000	25.700.000	0				4.400.000	4.400.000					
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.258.025.062	4.258.025.062	0	8.384.000	8.384.000		3.397.289.062	3.397.289.062				0	
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**1.418.569.400**	**1.418.569.400**		**27.980.000**	**27.980.000**	**0**	**1.292.234.000**	**1.292.234.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	453.245.400	453.245.400		27.980.000	27.980.000		326.910.000	326.910.000					
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng							67.624.000	67.624.000					
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin							892.835.000	892.835.000					
			6999	Tài sản và thiết bị khắc							4.865.000	4.865.000					
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn**	**1.182.060.208**	**1.182.060.208**	**0**	**5.000.000**	**5.000.000**	**0**	**499.824.000**	**499.824.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định)	0	0	0										

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách trong nước (Văn phòng)									
								Loại 340 Khoản 341 (13)+(14)			Loại 340 K 341 (12)				Loại 341 K 341 (15)		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL		Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9		7	8	9
			7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho c/môn của ngành	625.250.208	625.250.208	0		0			0				0	
			7004	Đồng phục, trang phục	89.480.000	89.480.000	0		0		89.480.000	89.480.000				0	
			7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không pahỉ tài sản cố định)	15.900.000	15.900.000	0					0					
			7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	207.630.000	207.630.000	0				176.544.000	176.544.000					
			7014	Chi phí nghiệp vụ bảo quản theo chế độ	0	0	0					0					
			7049	Chi khác	243.800.000	243.800.000	0	5.000.000	5.000.000		233.800.000	233.800.000					
		7050		**Mua sắm tài sản cố định vô hình**	**75.000.000**	**75.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**75.000.000**	**75.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	75.000.000	75.000.000					75.000.000	75.000.000					
		7750		**Chi khác**	**4.774.069.531**	**4.774.069.531**	**0**	**865.884.000**	**865.884.000**		**3.594.869.758**	**3.594.869.758**			**100.000.000**	**100.000.000**	
			7756	Các khoản phí, lệ phí của đơn vị	964.580.706	964.580.706	0	3.000.000	3.000.000		749.204.933	749.204.933				0	
			7757	Chi BH tài sản và phương tiện	102.646.314	102.646.314	0		0		102.646.314	102.646.314				0	
			7758	Chi hỗ trợ khác	0	0	0		0			0				0	
			7761	Chi tiếp khách	678.682.261	678.682.261	0		0		678.682.261	678.682.261				0	
			7799	Chi các khoản khác	3.028.160.250	3.028.160.250	0	862.884.000	862.884.000		2.064.336.250	2.064.336.250			100.000.000	100.000.000	
		7800		**Chi cho công tác Đảng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**			**0**	**0**	
			7854	Công tác Đảng vụ khác	0	0	0		0			0				0	
		7900		**Chi cho các sự kiện lớn**													
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn													
		7950		***Chi lập các quỹ DV thực hiện khoán chi và ĐVSN có thu***	**838.919.533**	**838.919.533**	#	-	-	-	-	-	-		-	-	-
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	388.700.985	388.700.985	0										
			7952	Trích lập Quỹ phúc lợi	330.000.000	330.000.000	0										
			7953	Trích lập Quỹ Khen thưởng	3.766.548	3.766.548	0										
			7954	Trích lập Quỹ PTHĐSN	116.452.000	116.452.000	0										
		8000		**Chi hỗ trợ & giải quyết việc làm**	**19.671.975**	**19.671.975**	**0**	**0**	**0**		**19.671.975**	**19.671.975**			**0**	**0**	
			8006	Sắp xếp LĐ khu vực HCSN	19.671.975	19.671.975	0		0		19.671.975	19.671.975				0	

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước (Trung tâm Tin học)								
								Loại 400 K 428 (Tự chủ)			Loại 400 K 428 (Không tự chủ)			Nguồn khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL
A	B	C	D	E	1	2	3	10	11	12	13	14	15	16	17	18
340	**341**			**Tổng cộng**	**47.303.998.473**	**47.303.998.473**	**0**	**920.456.003**	**920.456.003**	**0**	**9.000.000**	**9.000.000**	**0**	**23.416.680**	**23.416.680**	**0**
		1050		**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**3.282.000**	**3.282.000**								**3.382.000**	**3.382.000**	
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.282.000	3.282.000								3.382.000	3.382.000	
		1700		**Thuế giá trị gia tăng**	**2.382.000**	**2.382.000**								**2.382.000**	**2.382.000**	
			1701	Thuế giá trị gia tăng	2.382.000	2.382.000								2.382.000	2.382.000	
		1800		**Thuế môn bài**	**1.000.000**	**1.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.000.000**	**1.000.000**	**0**
			1804	Bậc 4	1.000.000	1.000.000	0							1.000.000	1.000.000	0
		6000		**Tiền lương**	**5.596.039.445**	**5.596.039.445**	**0**	**422.595.069**	**422.595.069**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6001	Lương ngạch bậc theo ngạch bậc	5.299.039.445	5.299.039.445	0	422.595.069	422.595.069	0	0	0	0			
			6001	KP thực hiện cải cách tiền lương	297.000.000	297.000.000										
		6050		**Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ**	**1.541.034.381**	**1.541.034.381**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.062.680**	**16.062.680**	**0**
			6051	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ	1.487.377.520	1.487.377.520	0							16.062.680	16.062.680	0
			6099	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ khác	53.656.861	53.656.861	0									
		6100		**Phụ cấp lương**	**2.727.396.164**	**2.727.396.164**	**0**	**26.036.941**	**26.036.941**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
			6101	Phụ cấp chức vụ	345.794.760	345.794.760	0	17.827.010	17.827.010	0	0	0	0			
			6105	Phụ cấp thêm giờ	358.639.555	358.639.555	0	2.129.931	2.129.931		0	0	0			
			6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	7.653.000	7.653.000	0									
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.295.000	19.295.000	0	4.680.000	4.680.000	0	0	0	0			
			6114	Phụ cấp trực	133.600.000	133.600.000	0	1.400.000	1.400.000	0	0	0	0			
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	77.794.308	77.794.308	0									
			6123	Phụ cấp cơ sở Đảng	4.680.000	4.680.000	0									
			6124	Phụ cấp công vụ	1.380.643.640	1.380.643.640	0									
			6149	Phụ cấp khác	399.295.901	399.295.901	0									
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**												
			6156	Hỗ trợ các đối tượng chính sách đóng học phí												
			6157	Hỗ trợ các đối tượng chính sách chi phí học tập												
		6200		**Tiền thưởng**	**102.440.000**	**102.440.000**	**0**	**6.760.000**	**6.760.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	102.440.000	102.440.000	0	6.760.000	6.760.000	0						
			6203	Các chi phí khác liên quan đến công tác khen thưởng	0	0	0									
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**8.702.000**	**8.702.000**	**0**	**550.000**	**550.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước (Trung tâm Tin học)								
								Loại 400 K 428 (Tự chủ)			Loại 400 K 428 (Không tự chủ)			Nguồn khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL
A	B	C	D	E	1	2	3	10	11	12	13	14	15	16	17	18
			6303	Kinh phí công đoàn	173.370.495	173.370.495	0	8.773.200	8.773.200	0	0	0				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	46.686.966	46.686.966	0	4.402.817	4.402.817	0	0	0				
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**3.708.099.172**	**3.708.099.172**	**0**	**258.502.826**	**258.502.826**	**0**	**9.000.000**	**9.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6404	Chi chênh lệch TN so với lương	3.570.099.172	3.570.099.172	0	258.502.826	258.502.826	0						
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	138.000.000	138.000.000	0				9.000.000	9.000.000				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**4.126.219.982**	**4.126.219.982**	**0**	**11.166.667**	**11.166.667**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6501	Thanh toán tiền điện	2.530.971.415	2.530.971.415	0	8.000.000	8.000.000	0	0	0	0			
			6502	Thanh toán tiền nước	131.002.817	131.002.817	0	3.166.667	3.166.667	0	0	0	0			
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	1.303.684.550	1.303.684.550	0									
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	160.561.200	160.561.200	0									
		6550		**Vật tư văn phòng**	**1.507.000.010**	**1.507.000.010**	**0**	**18.100.000**	**18.100.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	841.457.510	841.457.510	0	2.200.000	2.200.000	0	0	0	0			
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	194.222.300	194.222.300	0									
			6553	Khoán văn phòng phẩm	196.950.000	196.950.000	0	15.900.000	15.900.000	0	0	0	0			
			6599	Vật tư văn phòng khác	274.370.200	274.370.200	0									
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**1.657.811.924**	**1.657.811.924**	**0**	**1.925.576**	**1.925.576**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6601	Cước điện thoại trong nước	205.846.985	205.846.985	0	775.576	775.576	0	0	0	0			
			6603	Cước phí bưu chính	1.085.533.019	1.085.533.019	0									
			6605	Thuê bao kênh, cáp truyền hình												
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	54.820.100	54.820.100	0									
			6618	Khoán điện thoại	96.450.000	96.450.000	0	1.150.000	1.150.000		0	0	0			
		6650		**Hội nghị**	**429.957.000**	**429.957.000**	**0**	**0**	**0**							
			6651	In mua tài liệu	30.037.000	30.037.000	0									
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	14.540.000	14.540.000	0	0	0							
			6654	Tiền thuê phòng nghỉ	4.200.000	4.200.000	0									
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	33.330.000	33.330.000										
			6658	Chi bù tiền ăn	4.800.000	4.800.000	0									
			6699	Chi phí khác	343.050.000	343.050.000	0									
		6700		**Công tác phí**	**522.202.000**	**522.202.000**	**0**	**43.720.000**	**43.720.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6701	Vé máy bay, tàu xe	378.243.000	378.243.000	0									
			6702	Phụ cấp công tác phí	44.274.000	44.274.000	0	8.920.000	8.920.000		0	0				
			6703	Tiền thuê phòng nghỉ	23.665.000	23.665.000	0									
			6704	Khoán công tác phí	75.100.000	75.100.000	0	34.800.000	34.800.000		0	0				
			6749	Công tác phí khác	920.000	920.000	0									
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**4.280.182.889**	**4.280.182.889**	**0**	**3.600.000**	**3.600.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước (Trung tâm Tin học)								
								Loại 400 K 428 (Tự chủ)			Loại 400 K 428 (Không tự chủ)			Nguồn khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL
A	B	C	D	E	1	2	3	10	11	12	13	14	15	16	17	18
			6752	Thuê nhà, thuê đất	608.861.000	608.861.000	0									
			6754	Thuê thiết bị các loại	189.240.058	189.240.058	0									
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước												
			6757	Thuê lao động trong nước	10.200.000	10.200.000	0									
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	24.200.000	24.200.000	0	3.600.000	3.600.000	0	0	0	0			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.424.795.115	3.424.795.115	0									
		6850		**Chi đoàn vào**	**13.800.000**	**13.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6899	Chi khác	13.800.000	13.800.000	0									
		6900		**Sửa chữa TSCĐ phục vụ c.tác c.môn**	**10.696.043.706**	**10.696.043.706**	**0**	**8.395.000**	**8.395.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6901	Mô tô	54.960.000	54.960.000	0									
			6902	Ô tô con, ô tô tải	237.523.408	237.523.408	0									
			6903	Ô tô chuyên dùng												
			6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	495.328.494	495.328.494	0									
			6906	Điều hòa nhiệt độ	0	0	0									
			6907	Nhà cửa	75.999.500	75.999.500	0	750.000	750.000							
			6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	0	0	0									
			6912	Thiết bị tin học	629.184.000	629.184.000	0	7.645.000	7.645.000	0					0	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	120.715.000	120.715.000	0				0	0	0			
			6915	Máy phát điện	0	0	0									
			6916	Máy bơm nước	0	0	0									
			6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	0	0	0									
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	4.710.989.032	4.710.989.032	0									
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	25.700.000	25.700.000	0									
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.258.025.062	4.258.025.062	0									
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**1.418.569.400**	**1.418.569.400**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	453.245.400	453.245.400										
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng												
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin												
			6999	Tài sản và thiết bị khắc												
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn**	**1.182.060.208**	**1.182.060.208**	**0**	**15.900.000**	**15.900.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định)	0	0	0									
			7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho c/môn của ngành	625.250.208	625.250.208	0									
			7004	Đồng phục, trang phục	89.480.000	89.480.000	0									

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước (Trung tâm Tin học)								
								Loại 400 K 428 (Tự chủ)			Loại 400 K 428 (Không tự chủ)			Nguồn khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL
A	B	C	D	E	1	2	3	10	11	12	13	14	15	16	17	18
			7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không pahi tài sản cố định)	15.900.000	15.900.000	0	15.900.000	15.900.000	0	0	0	0			
			7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	207.630.000	207.630.000	0									
			7014	Chi phí nghiệp vụ bảo quản theo chế độ	0	0	0									
			7049	Chi khác	243.800.000	243.800.000	0									
		7050		**Mua sắm tài sản cố định vô hình**	**75.000.000**	**75.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	75.000.000	75.000.000										
		7750		**Chi khác**	**4.774.069.531**	**4.774.069.531**	**0**	**350.000**	**350.000**	0	-	-	0	**590.000**	**590.000**	0
			7756	Các khoản phí, lệ phí của đơn vị	964.580.706	964.580.706	0								-	0
			7757	Chi BH tài sản và phương tiện	102.646.314	102.646.314	0									
			7758	Chi hỗ trợ khác	0	0	0									
			7761	Chi tiếp khách	678.682.261	678.682.261	0									
			7799	Chi các khoản khác	3.028.160.250	3.028.160.250	0	350.000	350.000	0	-	-	0	590.000	590.000	0
		7800		**Chi cho công tác Đảng**	**0**	**0**	**0**									
			7854	Công tác Đảng vụ khác	0	0	0									
		7900		**Chi cho các sự kiện lớn**												
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn												
		7950		**Chi lập các quỹ DV thực hiện khoán chi và ĐVSN có thu**	**838.919.533**	**838.919.533**	#	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	388.700.985	388.700.985	0									
			7952	Trích lập Quỹ phúc lợi	330.000.000	330.000.000	0							0	0	
			7953	Trích lập Quỹ Khen thưởng	3.766.548	3.766.548	0									
			7954	Trích lập Quỹ PTHĐSN	116.452.000	116.452.000	0									
		8000		**Chi hỗ trợ & giải quyết việc làm**	**19.671.975**	**19.671.975**	**0**									
			8006	Sắp xếp LĐ khu vực HCSN	19.671.975	19.671.975	0									

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước (Trung tâm Công báo)								
								Loại 430 K 459 (Tự chủ)			Loại 430 K 459 (Không tự chủ)			Nguồn khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL
A	B	C	D	E	1	2	3	19	20	21	22	23	24	25	26	27
			6752	Thuê nhà, thuê đất	608.861.000	608.861.000	0									
			6754	Thuê thiết bị các loại	189.240.058	189.240.058	0									
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước												
			6757	Thuê lao động trong nước	10.200.000	10.200.000	0									
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	24.200.000	24.200.000	0									
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.424.795.115	3.424.795.115	0									
		6850		**Chi đoàn vào**	**13.800.000**	**13.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6899	Chi khác	13.800.000	13.800.000	0									
		6900		**Sửa chữa TSCĐ phục vụ c.tác c.môn**	**10.696.043.706**	**10.696.043.706**	**0**									
			6901	Mô tô	54.960.000	54.960.000	0									
			6902	Ô tô con, ô tô tải	237.523.408	237.523.408	0									
			6903	Ô tô chuyên dùng												
			6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	495.328.494	495.328.494	0									
			6906	Điều hòa nhiệt độ	0	0	0									
			6907	Nhà cửa	75.999.500	75.999.500	0									
			6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	0	0	0									
			6912	Thiết bị tin học	629.184.000	629.184.000	0									
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	120.715.000	120.715.000	0									
			6915	Máy phát điện	0	0	0									
			6916	Máy bơm nước	0	0	0									
			6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	0	0	0									
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	4.710.989.032	4.710.989.032	0									
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	25.700.000	25.700.000	0									
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.258.025.062	4.258.025.062	0									
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**1.418.569.400**	**1.418.569.400**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	453.245.400	453.245.400										
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng												
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin												
			6999	Tài sản và thiết bị khắc												
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn**	**1.182.060.208**	**1.182.060.208**	**0**	**5.000.000**	**5.000.000**	**0**	**625.250.208**	**625.250.208**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định)	0	0	0									
			7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho c/môn của ngành	625.250.208	625.250.208	0				625.250.208	625.250.208	0			
			7004	Đồng phục, trang phục	89.480.000	89.480.000	0									

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước (Trung tâm Công báo)								
								Loại 430 K 459 (Tự chủ)			Loại 430 K 459 (Không tự chủ)			Nguồn khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL
A	B	C	D	E	1	2	3	19	20	21	22	23	24	25	26	27
340	**341**			**Tổng cộng**	**47.297.234.473**	**47.297.234.473**	**0**	**950.501.402**	**950.501.402**	**0**	**735.474.331**	**735.474.331**	**0**	**0**	**0**	**0**
		1800		**Thuế môn bài**	**1.000.000**	**1.000.000**	**0**									
			1804	Bậc 4	1.000.000	1.000.000	0									
		6000		**Tiền lương**	**5.596.039.445**	**5.596.039.445**	**0**	**405.505.197**	**405.505.197**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6001	Lương ngạch bậc theo ngạch bậc	5.299.039.445	5.299.039.445	0	405.505.197	405.505.197	0						
			6001	KP thực hiện cải cách tiền lương	297.000.000	297.000.000										
		6050		**Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ**	**1.541.034.381**	**1.541.034.381**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6051	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ	1.487.377.520	1.487.377.520	0									
			6099	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ khác	53.656.861	53.656.861	0									
		6100		**Phụ cấp lương**	**2.727.396.164**	**2.727.396.164**	**0**	**30.498.375**	**30.498.375**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6101	Phụ cấp chức vụ	345.794.760	345.794.760	0	28.598.375	28.598.375	0						
			6105	Phụ cấp thêm giờ	358.639.555	358.639.555	0	1.900.000	1.300.000	0						
			6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	7.653.000	7.653.000	0									
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.295.000	19.295.000	0									
			6114	Phụ cấp trực	133.600.000	133.600.000	0									
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	77.794.308	77.794.308	0									
			6123	Phụ cấp cơ sở Đảng	4.680.000	4.680.000	0									
			6124	Phụ cấp công vụ	1.380.643.640	1.380.643.640	0									
			6149	Phụ cấp khác	399.295.901	399.295.901	0									
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**												
			6156	Hỗ trợ các đối tượng chính sách đóng học phí												
			6157	Hỗ trợ các đối tượng chính sách chi phí học tập												
		6200		**Tiền thưởng**	**102.440.000**	**102.440.000**	**0**	**5.460.000**	**5.460.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	102.440.000	102.440.000	0	5.460.000	5.460.000	0						
			6203	Các chi phí khác liên quan đến công tác khen thưởng	0	0	0									
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**8.702.000**	**8.702.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	8.152.000	8.152.000	0									
			6256	Tiền khám bệnh định kỳ	0	0	0									
			6257	Tiền nước uống	550.000	550.000	0									
			6299	Các khoản khác	0	0	0									
		6300		**Các khoản đóng góp**	**2.072.015.153**	**2.072.015.153**	**0**	**147.397.830**	**147.397.830**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.584.376.069	1.584.376.069	0	111.346.706	111.346.706	0						
			6302	Bảo hiểm y tế	267.581.623	267.581.623	0	14.086.896	14.086.896	0						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước (Trung tâm Công báo)								
								Loại 430 K 459 (Tự chủ)			Loại 430 K 459 (Không tự chủ)			Nguồn khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL
A	B	C	D	E	1	2	3	19	20	21	22	23	24	25	26	27
			6303	Kinh phí công đoàn	173.370.495	173.370.495	0	14.086.896	14.086.896	0						
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	46.686.966	46.686.966	0	7.877.332	7.877.332	0						
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**3.708.099.172**	**3.708.099.172**	**0**	**264.961.468**	**264.961.468**	**0**	**9.000.000**	**9.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6404	Chi chênh lệch TN so với lương	3.570.099.172	3.570.099.172	0	264.961.468	264.961.468	0	0	0	0			
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	138.000.000	138.000.000	0	0	0	0	9.000.000	9.000.000	0			
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**4.126.219.982**	**4.126.219.982**	**0**	**18.600.000**	**18.600.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6501	Thanh toán tiền điện	2.530.971.415	2.530.971.415	0	11.250.000	11.250.000	0						
			6502	Thanh toán tiền nước	131.002.817	131.002.817	0	3.750.000	3.750.000	0						
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	1.303.684.550	1.303.684.550	0	3.600.000	3.600.000	0						
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	160.561.200	160.561.200	0									
		6550		**Vật tư văn phòng**	**1.507.000.010**	**1.507.000.010**	**0**	**43.002.300**	**43.002.300**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6551	Văn phòng phẩm	841.457.510	841.457.510	0	20.845.000	20.845.000	0						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	194.222.300	194.222.300	0	1.037.300	1.037.300	0						
			6553	Khoán văn phòng phẩm	196.950.000	196.950.000	0	0	0	0						
			6599	Vật tư văn phòng khác	274.370.200	274.370.200	0	21.120.000	21.120.000	0						
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**1.657.811.924**	**1.657.811.924**	**0**	**10.276.232**	**10.276.232**	**0**	**101.224.123**	**101.224.123**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6601	Cước điện thoại trong nước	205.846.985	205.846.985	0	1.980.032	1.980.032	0						
			6603	Cước phí bưu chính	1.085.533.019	1.085.533.019	0	1.696.200	1.696.200	0	101.224.123	101.224.123	0			
			6605	Thuê bao kênh, cáp truyền hình												
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	54.820.100	54.820.100	0	0	0	0						
			6618	Khoán điện thoại	96.450.000	96.450.000	0	6.600.000	6.600.000	0						
		6650		**Hội nghị**	**429.957.000**	**429.957.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			6651	In mua tài liệu	30.037.000	30.037.000	0									
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	14.540.000	14.540.000	0									
			6654	Tiền thuê phòng nghỉ	4.200.000	4.200.000	0									
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	33.330.000	33.330.000										
			6658	Chi bù tiền ăn	4.800.000	4.800.000	0									
			6699	Chi phí khác	343.050.000	343.050.000	0									
		6700		**Công tác phí**	**522.202.000**	**522.202.000**	**0**	**19.800.000**	**19.800.000**	**0**	0	0	0	0	0	0
			6701	Vé máy bay, tàu xe	378.243.000	378.243.000	0									
			6702	Phụ cấp công tác phí	44.274.000	44.274.000	0									
			6703	Tiền thuê phòng nghỉ	23.665.000	23.665.000	0									
			6704	Khoán công tác phí	75.100.000	75.100.000	0	19.800.000	19.800.000	0						
			6749	Công tác phí khác	920.000	920.000	0									
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**4.280.182.889**	**4.280.182.889**	**0**									

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước (Trung tâm Công báo)								
								Loại 430 K 459 (Tự chủ)			Loại 430 K 459 (Không tự chủ)			Nguồn khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL
A	B	C	D	E	1	2	3	19	20	21	22	23	24	25	26	27
			7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không pahỉ tài sản cố định)	15.900.000	15.900.000	0									
			7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	207.630.000	207.630.000	0									
			7014	Chi phí nghiệp vụ bảo quản theo chế độ	0	0	0									
			7049	Chi khác	243.800.000	243.800.000	0	5.000.000	5.000.000							0
		7050		**Mua sắm tài sản cố định vô hình**	**75.000.000**	**75.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
			7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	75.000.000	75.000.000										
		7750		**Chi khác**	**4.774.069.531**	**4.774.069.531**	**0**									
			7756	Các khoản phí, lệ phí của đơn vị	964.580.706	964.580.706	0									
			7757	Chi BH tài sản và phương tiện	102.646.314	102.646.314	0									
			7758	Chi hỗ trợ khác	0	0	0									
			7761	Chi tiếp khách	678.682.261	678.682.261	0									
			7799	Chi các khoản khác	3.028.160.250	3.028.160.250	0									
		7800		**Chi cho công tác Đảng**	**0**	**0**	**0**									
			7854	Công tác Đảng vụ khác	0	0	0									
		7900		**Chi cho các sự kiện lớn**												
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn												
		7950		**Chi lập các quỹ DV thực hiện khoán chi và ĐVSN có thu**	**838.919.533**	**838.919.533**	**#**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	388.700.985	388.700.985	0									
			7952	Trích lập Quỹ phúc lợi	330.000.000	330.000.000	0									
			7953	Trích lập Quỹ Khen thưởng	3.766.548	3.766.548	0									
			7954	Trích lập Quỹ PTHĐSN	116.452.000	116.452.000	0									
		8000		**Chi hỗ trợ & giải quyết việc làm**	**19.671.975**	**19.671.975**	**0**									
			8006	Sắp xếp LĐ khu vực HCSN	19.671.975	19.671.975	0									

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước (Trung tâm HN&TCSK)									Viện trợ	Vay nợ	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
								Loại 160 K 161 (13)			Loại 160 K 161 (12)			Nguồn khác						
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL				
A	B	C	D	E	1	2	3	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
340	**341**			**Tổng cộng**	**47.297.234.473**	**47.297.234.473**	**0**	**3.106.805.962**	**3.106.805.962**	**0**	**6.768.719.965**	**6.768.719.965**	**0**	**838.919.533**	**838.919.533**	**0**				
		1800		**Thuế môn bài**	**1.000.000**	**1.000.000**	**0**													
			1804	Bậc 4	1.000.000	1.000.000	0													
		6000		**Tiền lương**	**5.596.039.445**	**5.596.039.445**	**0**	**745.613.503**	**745.613.503**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
			6001	Lương ngạch bậc theo ngạch bậc	5.299.039.445	5.299.039.445	0	745.613.503	745.613.503	0										
			6001	KP thực hiện cải cách tiền lương	297.000.000	297.000.000														
		6050		**Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ**	**1.541.034.381**	**1.541.034.381**	**0**	**549.802.700**	**549.802.700**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
			6051	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ	1.487.377.520	1.487.377.520	0	549.802.700	549.802.700	0										
			6099	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ khác	53.656.861	53.656.861	0		0	0										
		6100		**Phụ cấp lương**	**2.727.396.164**	**2.727.396.164**	**0**	**125.748.144**	**125.748.144**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
			6101	Phụ cấp chức vụ	345.794.760	345.794.760	0	37.180.000	37.180.000											
			6105	Phụ cấp thêm giờ	358.639.555	358.639.555	0	61.666.724	61.666.724											
			6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	7.653.000	7.653.000	0													
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.295.000	19.295.000	0	4.290.000	4.290.000											
			6114	Phụ cấp trực	133.600.000	133.600.000	0													
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	77.794.308	77.794.308	0	8.571.420	8.571.420											
			6123	Phụ cấp cơ sở Đảng	4.680.000	4.680.000	0	4.680.000	4.680.000											
			6124	Phụ cấp công vụ	1.380.643.640	1.380.643.640	0													
			6149	Phụ cấp khác	399.295.901	399.295.901	0	9.360.000	9.360.000											
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**				**3.150.000**	**3.150.000**	**0**	**15.000.000**	**15.000.000**	**0**	**0**	**0**					
			6156	Hỗ trợ các đối tượng chính sách đóng học phí				3.150.000	3.150.000											
			6157	Hỗ trợ các đối tượng chính sách chi phí học tập							15.000.000	15.000.000								
		6200		**Tiền thưởng**	**102.440.000**	**102.440.000**	**0**	**15.990.000**	**15.990.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	102.440.000	102.440.000	0	15.990.000	15.990.000											
			6203	Các chi phí khác liên quan đến công tác khen thưởng	0	0	0													
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**8.702.000**	**8.702.000**	**0**	**8.152.000**	**8.152.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	8.152.000	8.152.000	0	8.152.000	8.152.000											
			6256	Tiền khám bệnh định kỳ	0	0	0													
			6257	Tiền nước uống	550.000	550.000	0													
			6299	Các khoản khác	0	0	0													
		6300		**Các khoản đóng góp**	**2.072.015.153**	**2.072.015.153**	**0**	**439.545.990**	**439.545.990**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.584.376.069	1.584.376.069	0	330.599.459	330.599.459											
			6302	Bảo hiểm y tế	267.581.623	267.581.623	0	57.597.000	57.597.000											

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước (Trung tâm HN&TCSK)									Viện trợ	Vay nợ	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
								Loại 160 K 161 (13)			Loại 160 K 161 (12)			Nguồn khác						
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL				
A	B	C	D	E	1	2	3	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
			6303	Kinh phí công đoàn	173.370.495	173.370.495	0	28.824.074	28.824.074											
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	46.686.966	46.686.966	0	22.525.457	22.525.457											
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**3.708.099.172**	**3.708.099.172**	**0**	**412.320.000**	**412.320.000**	**0**	**34.000.000**	**34.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**				
			6404	Chi chênh lệch TN so với lương	3.570.099.172	3.570.099.172	0	412.320.000	412.320.000	0	0	0	0		0	0				
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	138.000.000	138.000.000	0				34.000.000	34.000.000	0							
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**4.126.219.982**	**4.126.219.982**	**0**	**373.224.902**	**373.224.902**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
			6501	Thanh toán tiền điện	2.530.971.415	2.530.971.415	0	222.970.132	222.970.132	0										
			6502	Thanh toán tiền nước	131.002.817	131.002.817	0	7.144.950	7.144.950	0										
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	1.303.684.550	1.303.684.550	0	97.677.620	97.677.620	0										
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	160.561.200	160.561.200	0	45.432.200	45.432.200	0										
		6550		**Vật tư văn phòng**	**1.507.000.010**	**1.507.000.010**	**0**	**87.803.800**	**87.803.800**	**0**	**15.000.000**	**15.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**				
			6551	Văn phòng phẩm	841.457.510	841.457.510	0	87.803.800	87.803.800		0	0	0	0	0	0				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	194.222.300	194.222.300	0		0		15.000.000	15.000.000								
			6553	Khoán văn phòng phẩm	196.950.000	196.950.000	0													
			6599	Vật tư văn phòng khác	274.370.200	274.370.200	0													
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**1.657.811.924**	**1.657.811.924**	**0**	**65.356.083**	**65.356.083**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
			6601	Cước điện thoại trong nước	205.846.985	205.846.985	0	26.901.183	26.901.183											
			6603	Cước phí bưu chính	1.085.533.019	1.085.533.019	0		0											
			6605	Thuê bao kênh, cáp truyền hình				11.454.900	11.454.900											
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	54.820.100	54.820.100	0		0											
			6618	Khoán điện thoại	96.450.000	96.450.000	0	27.000.000	27.000.000											
		6650		**Hội nghị**	**429.957.000**	**429.957.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
			6651	In mua tài liệu	30.037.000	30.037.000	0													
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	14.540.000	14.540.000	0													
			6654	Tiền thuê phòng nghỉ	4.200.000	4.200.000	0													
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	33.330.000	33.330.000														
			6658	Chi bù tiền ăn	4.800.000	4.800.000	0													
			6699	Chi phí khác	343.050.000	343.050.000	0													
		6700		**Công tác phí**	**522.202.000**	**522.202.000**	**0**	**31.880.000**	**31.880.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
			6701	Vé máy bay, tàu xe	378.243.000	378.243.000	0	8.380.000	8.380.000											
			6702	Phụ cấp công tác phí	44.274.000	44.274.000	0	1.200.000	1.200.000											
			6703	Tiền thuê phòng nghỉ	23.665.000	23.665.000	0	1.800.000	1.800.000											
			6704	Khoán công tác phí	75.100.000	75.100.000	0	20.500.000	20.500.000	0	0	0	0	0	0	0				
			6749	Công tác phí khác	920.000	920.000	0													
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**4.280.182.889**	**4.280.182.889**	**0**	**63.629.500**	**63.629.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước (Trung tâm HN&TCSK)									Viện trợ	Vay nợ	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
								Loại 160 K 161 (13)			Loại 160 K 161 (12)			Nguồn khác						
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL				
A	B	C	D	E	1	2	3	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
			6752	Thuê nhà, thuê đất	608.861.000	608.861.000	0													
			6754	Thuê thiết bị các loại	189.240.058	189.240.058	0													
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước																
			6757	Thuê lao động trong nước	10.200.000	10.200.000	0													
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	24.200.000	24.200.000	0													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.424.795.115	3.424.795.115	0	63.629.500	63.629.500											
		6850		**Chi đoàn vào**	**13.800.000**	**13.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				
			6899	Chi khác	13.800.000	13.800.000	0													
		6900		**Sửa chữa TSCĐ phục vụ c.tác c.môn**	**10.696.043.706**	**10.696.043.706**	**0**	**175.279.500**	**175.279.500**	**0**	**6.390.362.632**	**6.390.362.632**	**0**	**0**	**0**	**0**				
			6901	Mô tô	54.960.000	54.960.000	0													
			6902	Ô tô con, ô tô tải	237.523.408	237.523.408	0		0											
			6903	Ô tô chuyên dùng				53.840.000	53.840.000											
			6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	495.328.494	495.328.494	0				260.321.600	260.321.600								
			6906	Điều hòa nhiệt độ	0	0	0					0								
			6907	Nhà cửa	75.999.500	75.999.500	0	46.249.500	46.249.500		29.000.000	29.000.000								
			6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	0	0	0													
			6912	Thiết bị tin học	629.184.000	629.184.000	0	2.000.000	2.000.000		516.400.000	516.400.000								
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	120.715.000	120.715.000	0	73.190.000	73.190.000											
			6915	Máy phát điện	0	0	0													
			6916	Máy bơm nước	0	0	0													
			6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	0	0	0		0											
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	4.710.989.032	4.710.989.032	0				4.710.989.032	4.710.989.032								
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	25.700.000	25.700.000	0				21.300.000	21.300.000								
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.258.025.062	4.258.025.062	0				852.352.000	852.352.000								
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**1.418.569.400**	**1.418.569.400**		**0**	**0**	**0**	**98.355.400**	**98.355.400**	**0**	**0**	**0**	**0**				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	453.245.400	453.245.400					98.355.400	98.355.400								
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng																
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin																
			6999	Tài sản và thiết bị khắc																
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn**	**1.182.060.208**	**1.182.060.208**	**0**	**0**	**0**	**0**	**31.086.000**	**31.086.000**	**0**	**0**	**0**	**0**				
			7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định)	0	0	0					0	0							
			7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho c/môn của ngành	625.250.208	625.250.208	0													
			7004	Đồng phục, trang phục	89.480.000	89.480.000	0													

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước (Trung tâm HN&TCSK)									Viện trợ	Vay nợ	Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
								Loại 160 K 161 (13)			Loại 160 K 161 (12)			Nguồn khác						
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	CL				
A	B	C	D	E	1	2	3	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
			7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải tài sản cố định)	15.900.000	15.900.000	0													
			7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	207.630.000	207.630.000	0				31.086.000	31.086.000	0							
			7014	Chi phí nghiệp vụ bảo quản theo chế độ	0	0	0		0	0										
			7049	Chi khác	243.800.000	243.800.000	0													
		7050		**Mua sắm tài sản cố định vô hình**	**75.000.000**	**75.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**							
			7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	75.000.000	75.000.000														
		7750		**Chi khác**	**4.774.069.531**	**4.774.069.531**	**0**	**12.459.840**	**12.459.840**		**199.915.933**	**199.915.933**	**0**							
			7756	Các khoản phí, lệ phí của đơn vị	964.580.706	964.580.706	0	12.459.840	12.459.840	0	199.915.933	199.915.933	0							
			7757	Chi BH tài sản và phương tiện	102.646.314	102.646.314	0													
			7758	Chi hỗ trợ khác	0	0	0													
			7761	Chi tiếp khách	678.682.261	678.682.261	0													
			7799	Chi các khoản khác	3.028.160.250	3.028.160.250	0													
		7800		**Chi cho công tác Đảng**	**0**	**0**	**0**													
			7854	Công tác Đảng vụ khác	0	0	0													
		7900		**Chi cho các sự kiện lớn**				**11.880.000**	**11.880.000**	**0**	**295.000.000**	**295.000.000**								
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn				11.880.000	11.880.000		295.000.000	295.000.000								
		7950		**Chi lập các quỹ DV thực hiện khoán chi và ĐVSN có thu**	**838.919.533**	**838.919.533**	**#**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**838.919.533**	**838.919.533**	0				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	388.700.985	388.700.985	0							388.700.985	388.700.985	0				
			7952	Trích lập Quỹ phúc lợi	330.000.000	330.000.000	0							330.000.000	330.000.000	0				
			7953	Trích lập Quỹ Khen thưởng	3.766.548	3.766.548	0							3.766.548	3.766.548	0				
			7954	Trích lập Quỹ PTHĐSN	116.452.000	116.452.000	0							116.452.000	116.452.000	0				
		8000		**Chi hỗ trợ & giải quyết việc làm**	**19.671.975**	**19.671.975**	**0**													
			8006	Sắp xếp LĐ khu vực HCSN	19.671.975	19.671.975	0													